PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 07 tháng 08 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	3.90			3.72	0.18	275,400	1,024,488	49,572	
2	Gạo tẻ máy	Kg	25.00			24.10	0.90	24,000	578,400	21,600	
3	Thịt ngan	Kg	2.50			2.45	0.05	175,000	428,750	8,750	
4	Thịt lợn nạc	Kg	2.80			2.77	0.03	155,000	429,350	4,650	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	5.40			5.00	0.40	135,000	675,000	54,000	
6	Cà chua	Kg	2.00			1.90	0.10	35,000	66,500	3,500	
7	Cà rốt	Kg	1.10			1.00	0.10	27,000	27,000	2,700	
8	Khoai tây	Kg	5.50			5.30	0.20	25,000	132,500	5,000	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00			0.97	0.03	30,000	29,100	900	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.70			1.60	0.10	80,000	128,000	8,000	
12	Bột nêm	Kg	0.40			0.39	0.01	85,000	33,150	850	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
14	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Xương đuôi	Kg	2.30			2.10	0.20	120,000	252,000	24,000	
18	Bí ngô	Kg	4.70			4.50	0.20	24,000	108,000	4,800	
19	Bí đao (bí xanh)	Kg	9.90			9.80	0.10	20,000	196,000	2,000	
20	Củ cải trắng	Kg	4.00			3.90	0.10	20,000	78,000	2,000	
21	Dưa hấu	Kg	16.50			15.50	1.00	32,000	496,000	32,000	
22	Bánh phở	Kg	12.50			12.00	0.50	35,000	420,000	17,500	
23	Thịt bò loại 1	Kg	1.00			1.00		295,000	295,000		
24	Rau ngót	Kg	1.00			1.00		30,000	30,000		
25	Thịt lợn nạc	Kg	2.60			2.60		155,000	403,000		
26	Cải xanh	Kg	0.20				0.20	25,000		5,000	
27	Tim lợn	Kg	0.20				0.20	315,000		63,000	
	Cộng								**5,890,008**	**313,652**	
	Tổng cộng								**6,203,660**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 02/10/2024 14:39:45
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 07 tháng 08 năm 2024

Tổng số suất ăn: 270 **- 3 tuổi: 59** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 257 **- 4 tuổi: 78** **+ Nhà trẻ: 13** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 120 **- Cơm thường: 13**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3.72	0.18	3.72	0.18	1,004.4	48.6			967.2	46.8			1,413.6	68.4	18,376.8	889.2
2	Gạo tẻ máy	24.10	0.90	24.10	0.90			1,903.9	71.1			241.0	9.0	18,291.9	683.1	82,904.0	3,096.0
3	Thịt ngan	2.45	0.05	1.23	0.03											1,225.0	25.0
4	Thịt lợn nạc	2.77	0.03	2.71	0.03	515.8	5.6			190.0	2.1					3,773.3	40.9
5	Thịt lơn mỡ	5.00	0.40	4.90	0.39	710.5	56.8			1,827.7	146.2					19,306.0	1,544.5
6	Cà chua	1.90	0.10	1.81	0.10			10.8	0.6			3.6	0.2	72.2	3.8	361.0	19.0
7	Cà rốt	1.00	0.10	0.90	0.09			13.4	1.3			1.8	0.2	69.8	7.0	349.1	34.9
8	Khoai tây	5.30	0.20	4.61	0.17			92.2	3.5			4.6	0.2	963.7	36.4	4,288.2	161.8
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
10	Súp	0.97	0.03	0.97	0.03												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.60	0.10	1.60	0.10							1,595.2	99.7			14,352.0	897.0
12	Bột nêm	0.39	0.01	0.39	0.01												
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
17	Xương đuôi	2.10	0.20	2.10	0.20												
18	Bí ngô	4.50	0.20	3.68	0.16			11.0	0.5			3.7	0.2	224.3	10.0	992.7	44.1
19	Bí đao (bí xanh)	9.80	0.10	7.35	0.08			44.1	0.5					176.4	1.8	882.0	9.0
20	Củ cải trắng	3.90	0.10	3.39	0.09			50.8	1.3			3.4	0.1	121.9	3.1	710.9	18.2
21	Dưa hấu	15.50	1.00	15.19	0.98									30.4	2.0	3,797.5	245.0
22	Bánh phở	12.00	0.50	12.00	0.50			384.0	16.0			48.0	2.0	3,804.0	158.5	17,160.0	715.0
23	Thịt bò loại 1	1.00		0.98		205.8				37.2						1,156.4	
24	Rau ngót	1.00		0.77				40.8						26.2		269.5	
25	Thịt lợn nạc	2.60		2.55		484.1				178.4						3,541.7	
26	Cải xanh		0.20		0.15				2.6				0.3		2.9		24.3
27	Tim lợn		0.20		0.19		28.4				6.0				2.3		176.7
	Cộng					**2,934.1**	**140.1**	**2,565.4**	**98.1**	**3,200.5**	**201.1**	**1,903.3**	**111.9**	**25,249.8**	**982.5**	**173,796.1**	**7,961.5**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**11.4**	**10.8**	**10.0**	**7.5**	**12.5**	**15.5**	**7.4**	**8.6**	**98.2**	**75.6**	**676.2**	**612.4**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	6,210,000 đ
- Hôm trước mang sang:	2,090 đ
- Đã chi:	6,203,660 đ
- Thừa:	6,340 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	8,430 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Thịt ngan lợn xào thơm
*** Bữa trưa:**	- Canh bí xanh nấu xương bí đỏ.
	- Dưa hấu
***Ăn chiều:**	- Bánh phở nấu thịt lợn,bò,rau ngót
	- Bánh phở nấu tim heo,rau cải